



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI  
VÀ THƯƠNG MẠI – VINALINK**

**MCK: VNL**

*145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM*

*Website: [www.vinalinklogistics.com](http://www.vinalinklogistics.com) – E-mail: [headoffice@vinalinklogistics.com](mailto:headoffice@vinalinklogistics.com)*

*Tel: (08) 38255 389 – 39434 290*

*Fax: (08) 39405 331 – 39405 329*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4/2013**

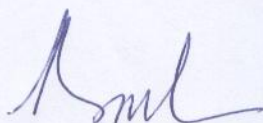
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                         | Lũy kế từ đầu năm |                         |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
|                                                            |       |             | 2013            | 2012<br>(Báo cáo riêng) | 2013              | 2012<br>(Báo cáo riêng) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    |             | 172,249,768,451 | 131,974,960,169         | 582,954,446,546   | 441,195,323,590         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | 02    |             |                 |                         |                   |                         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ                  | 10    | VI.1        | 172,249,768,451 | 131,974,960,169         | 582,954,446,546   | 441,195,323,590         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                        | 11    | VI.2        | 166,808,684,022 | 126,940,774,566         | 555,218,383,292   | 421,102,379,110         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ                    | 20    |             | 5,441,084,429   | 5,034,185,603           | 27,736,063,254    | 20,092,944,480          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | VI.3        | 4,205,474,037   | 3,397,240,449           | 11,372,276,897    | 23,128,052,223          |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    |             | 2,803,970,373   | 2,007,598,436           | 10,260,395,183    | 6,449,070,990           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23    |             |                 |                         |                   |                         |
| 8. Chi phí bán hàng                                        | 24    |             |                 |                         |                   |                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    |             | 3,895,823,511   | 3,611,774,292           | 12,548,146,825    | 10,687,491,113          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 2,946,764,582   | 2,812,053,324           | 16,299,798,143    | 26,084,434,600          |
| 11. Thu nhập khác                                          | 31    |             | -               | -                       | 454,545,455       | -                       |
| 12. Chi phí khác                                           | 32    |             | -               | -                       | 172,393,768       | -                       |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32)                                 | 40    |             | -               | -                       | 282,151,687       | -                       |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |             | 2,905,979,865   | -                       | 14,380,524,977    | -                       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 60    |             | 5,852,744,447   | 2,812,053,324           | 30,962,474,807    | 26,084,434,600          |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 61    |             | 1,236,123,423   | 469,558,684             | 3,976,028,820     | 3,561,762,318           |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 62    |             |                 |                         |                   |                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 70    |             | 4,616,621,024   | 2,342,494,640           | 26,986,445,987    | 22,522,672,282          |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                          | 71    |             |                 |                         |                   |                         |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ         | 72    |             | 4,616,621,024   | 2,342,494,640           | 26,986,445,987    | 22,522,672,282          |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu Công ty mẹ              | 80    |             | 513             | 260                     | 2,998             | 2,503                   |

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GIAO NHẬN VẬN TẢI  
VÀ THƯƠNG MẠI

NGUYỄN NAM TIẾN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm<br>(Báo cáo riêng) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>138,052,832,027</b> | <b>125,612,259,228</b>        |
| <b>I. Tiền</b>                                 | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>42,537,241,656</b>  | <b>52,804,286,480</b>         |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 31,662,396,007         | 43,389,286,480                |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 10,874,845,649         | 9,415,000,000                 |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>620,000,000</b>            |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | -                      | 620,000,000                   |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                      | -                             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>V.2</b>  | <b>91,490,286,105</b>  | <b>68,569,116,498</b>         |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 65,124,596,541         | 46,275,808,840                |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 20,040,535,289         | 16,487,181,302                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                             |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             | -                      | -                             |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        |             | 8,678,632,506          | 8,050,448,077                 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |             | (2,353,478,231)        | (2,244,321,721)               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | -                      | -                             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>4,025,304,266</b>   | <b>3,618,856,250</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 168,375,802            | 498,500,000                   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 52,070,923             | -                             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                      | -                             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | <b>V.3</b>  | 3,804,857,541          | 3,120,356,250                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>80,785,278,719</b>  | <b>56,968,256,881</b>         |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                 | 211        |             | -                      | -                             |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                      | -                             |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                      | -                             |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                      | -                             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                      | -                             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>11,843,981,719</b>  | <b>13,761,150,939</b>         |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        | <b>V.4</b>  | 11,843,981,719         | 13,761,150,939                |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 31,736,334,228         | 32,038,970,280                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (19,892,352,509)       | (18,277,819,341)              |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        |             | -                      | -                             |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227        |             | -                      | -                             |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                      | -                             |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                               |     |                 |                 |                |
|-----------------------------------------------|-----|-----------------|-----------------|----------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229 | -               | -               |                |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230 | -               | -               |                |
| III. Bất động sản đầu tư                      | 240 | -               | -               |                |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 250 | V.5             | 68,307,630,621  | 42,394,371,802 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251 | -               | -               |                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252 | 67,581,480,621  | 41,668,221,802  |                |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258 | 726,150,000     | 726,150,000     |                |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | -               | -               |                |
| V. Tài sản dài hạn khác                       | 260 | 633,666,379     | 812,734,140     |                |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261 | 195,522,379     | 371,310,140     |                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262 | -               | -               |                |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268 | 438,144,000     | 441,424,000     |                |
| VI. Lợi thế thương mại                        | 269 | -               | -               |                |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                             | 270 | 218,838,110,746 | 182,580,516,109 |                |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>63,586,632,884</b> | <b>48,917,259,428</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>63,349,866,524</b> | <b>48,592,509,068</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        | V.6         | 34,362,623,541        | 21,974,716,464        |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | V.6         | 11,393,171,444        | 10,078,324,157        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        |             | 2,068,291,820         | 3,373,013,950         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 7,517,966,925         | 7,433,529,020         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 4,185,652,107         | 1,887,494,160         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng    | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 1,795,214,984         | 1,264,892,694         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        | V.9         | 2,026,945,703         | 2,580,538,623         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>236,766,360</b>    | <b>324,750,360</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 236,766,360           | 324,750,360           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

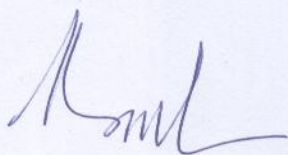
Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                         |            |               |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 8. Doanh thu chưa thực hiện             | 338        |               | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339        |               | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |               | <b>155,251,477,862</b> | <b>133,663,256,681</b> |
| <b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>                | <b>410</b> | <b>V.10</b>   | <b>155,251,477,862</b> | <b>133,663,256,681</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |               | 90,000,000,000         | 90,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |               | 5,203,566,453          | 4,950,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |               | 5,000,000,000          | 4,000,000,000          |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                    | 414        |               | (197,133,529)          | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |               | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |               | 16,630,843             | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |               | 2,147,000,708          | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |               | 120,614,035            | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |               | 1,516,020,327          | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối            | 420        | <b>V.10.4</b> | <b>51,444,779,025</b>  | <b>34,713,256,681</b>  |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 421        |               | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | 422        |               | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 432        |               | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 433        |               | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>  |            |               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |               | <b>218,838,110,746</b> | <b>182,580,516,109</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2013

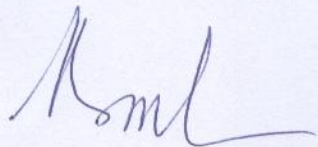
### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Stt        | Nội dung                            | Số dư đầu năm<br>(Báo cáo riêng) | Số dư cuối quý         |
|------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>125,612,259,228</b>           | <b>138,052,832,027</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 52,804,286,480                   | 42,537,241,656         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 620,000,000                      | -                      |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 68,569,116,498                   | 91,490,286,105         |
| 4          | Hàng tồn kho                        |                                  |                        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 3,618,856,250                    | 4,025,304,266          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>56,968,256,881</b>            | <b>80,785,278,719</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                                  |                        |
| 2          | Tài sản cố định                     | 13,761,150,939                   | 11,843,981,719         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 13,761,150,939                   | 11,843,981,719         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           |                                  |                        |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                                  |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |                                  |                        |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                                  |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 42,394,371,802                   | 68,307,630,621         |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 812,734,140                      | 633,666,379            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>182,580,516,109</b>           | <b>218,838,110,746</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>48,917,259,428</b>            | <b>63,586,632,884</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 48,592,509,068                   | 63,349,866,524         |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 324,750,360                      | 236,766,360            |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>133,663,256,681</b>           | <b>155,251,477,862</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 133,663,256,681                  | 155,251,477,862        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 90,000,000,000                   | 90,000,000,000         |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 4,950,000,000                    | 5,203,566,453          |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 4,000,000,000                    | 5,000,000,000          |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                                  | (197,133,529)          |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                                  |                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                                  | 16,630,843             |
|            | - Các quỹ                           |                                  | 3,783,635,070          |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 34,713,256,681                   | 51,444,779,025         |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                                  |                        |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          |                                  |                        |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          |                                  |                        |
|            | - Nguồn kinh phí                    |                                  |                        |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                                  |                        |
| <b>VI</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b> |                                  |                        |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>182,580,516,109</b>           | <b>218,838,110,746</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                               | Quý 4 năm 2013         | Lũy kế từ đầu năm      |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>172,249,768,451</b> | <b>582,954,446,546</b> |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                           |                        |                        |
| 3   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>172,249,768,451</b> | <b>582,954,446,546</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                       | 166,808,684,022        | 555,218,383,292        |
| 5   | <b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>5,441,084,429</b>   | <b>27,736,063,254</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 4,205,474,037          | 11,372,276,897         |
| 7   | Chi phí tài chính                                      | 2,803,970,373          | 10,260,395,183         |
| 8   | Chi phí bán hàng                                       |                        |                        |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 3,895,823,511          | 12,548,146,825         |
| 10  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>2,946,764,582</b>   | <b>16,299,798,143</b>  |
| 11  | Thu nhập khác                                          |                        | 454,545,455            |
| 12  | Chi phí khác                                           |                        | 172,393,768            |
| 13  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  |                        | <b>282,151,687</b>     |
| 14  | Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 2,905,979,865          | 14,380,524,977         |
| 15  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>5,852,744,447</b>   | <b>30,962,474,807</b>  |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 1,236,123,423          | 3,976,028,820          |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |                        |                        |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                |                        |                        |
| 19  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ</b>          | <b>4,616,621,024</b>   | <b>26,986,445,987</b>  |
| 20  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 513                    | 2,998                  |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

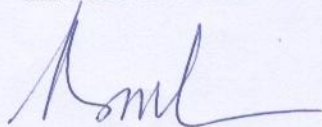
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 4 năm 2013****Đơn vị tính : Đồng Việt Nam**

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                         |       |             | 2013                               | 2012<br>(Báo cáo riêng) |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |       |             |                                    |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01    |             | 30,962,474,807                     | 26,084,434,600          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |       |             |                                    |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02    |             | 3,167,972,632                      | 3,080,396,119           |
| Các khoản dự phòng                                      | 03    |             | 109,156,510                        | 516,988,595             |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện        | 04    |             | (1,262,287,228)                    | (1,378,487,832)         |
| Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư                           | 05    |             | (15,715,174,732)                   | (15,858,523,063)        |
| Chi phí lãi vay                                         | 06    |             | -                                  | -                       |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>    | 08    |             | 17,262,141,989                     | 12,444,808,419          |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09    |             | (22,772,976,331)                   | 1,547,417,494           |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                | 10    |             | -                                  | -                       |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                         | 11    |             | 14,936,351,574                     | 12,675,474,595          |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước                            | 12    |             | 696,146,911                        | 476,896,238             |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13    |             | -                                  | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14    |             | (3,247,552,018)                    | (5,900,844,504)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15    |             | 62,738,784                         | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16    |             | (7,838,132,774)                    | (6,363,082,907)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | 20    |             | <b>(901,281,865)</b>               | <b>14,880,669,335</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |       |             |                                    |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21    |             | (1,610,732,800)                    | (171,689,999)           |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác       | 22    |             | 284,851,018                        | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                    | 23    |             | -                                  | (620,000,000)           |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ            | 24    |             | 620,000,000                        | 2,000,000,000           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25    |             | (8,011,889,000)                    | (4,500,000,000)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26    |             | -                                  | 3,549,262,000           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27    |             | 11,118,096,567                     | 14,713,023,063          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | 30    |             | <b>2,400,325,785</b>               | <b>14,970,595,064</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |       |             |                                    |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp            | 31    |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu                  | 32    |             | -                                  | -                       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn                              | 33    |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34    |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35    |             | -                                  | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                    | 36    |             | (13,146,122,000)                   | (13,500,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | 40    |             | <b>(13,146,122,000)</b>            | <b>(13,500,000,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | 50    |             | <b>(11,647,078,080)</b>            | <b>16,351,264,399</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 52,804,286,480                     | 35,163,560,121          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 1,380,033,256                      | 1,289,461,960           |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>             | 70    |             | <b>42,537,241,656</b>              | <b>52,804,286,480</b>   |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TRẦN THỊ BÌNH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN NAM TIẾN**

## THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

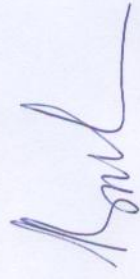
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| - Số dư đầu kỳ trước                           | 90,000,000,000            | 4,950,000,000        | 3,000,000,000           | -             | -                          | 26,784,766,403                    | 124,734,766,403  |
| - Lãi trong năm trước                          | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | 26,225,647,057                    | 26,225,647,057   |
| - Chia cổ tức năm trước                        | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (13,500,000,000)                  | (13,500,000,000) |
| - Tăng vốn điều lệ từ cổ tức                   | -                         | -                    | 1,000,000,000           | -             | -                          | (1,000,000,000)                   | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng trong năm trước        | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (3,738,940,000)                   | (3,738,940,000)  |
| - Giám khác                                    | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (58,216,779)                      | (58,216,779)     |
| - Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này         | 90,000,000,000            | 4,950,000,000        | 4,000,000,000           | -             | -                          | 34,713,256,681                    | 133,663,256,681  |
| - Lãi trong năm nay                            | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | 26,986,445,987                    | 26,986,445,987   |
| - Lợi ích liên doanh liên kết đầu kỳ phân bổ   | -                         | 253,566,453          | 3,783,635,070           | (197,133,529) | 16,630,843                 | 11,052,389,209                    | 14,909,088,046   |
| - Chia cổ tức năm 2012                         | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (7,200,000,000)                   | (7,200,000,000)  |
| - Chia cổ tức năm 2013                         | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (6,300,000,000)                   | (6,300,000,000)  |
| - Tăng khác (Bổ sung VDL)                      | -                         | -                    | 1,000,000,000           | -             | -                          | (1,000,000,000)                   | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (2,729,408,000)                   | (2,729,408,000)  |
| - Giám khác                                    | -                         | -                    | -                       | -             | -                          | (4,077,904,852)                   | (4,077,904,852)  |
| - Số dư cuối kỳ này                            | 90,000,000,000            | 5,203,566,453        | 8,783,635,070           | (197,133,529) | 16,630,843                 | 51,444,779,025                    | 155,251,477,862  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Tổng Giám Đốc


 TÔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Nam Tiến

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2013 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con, được trình bày tại mục I.8 dưới đây

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

##### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2013: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

##### 5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 347 người

**6. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>    |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Nam Tiến  | Chủ tịch HĐQT     |
| Ông Vũ Thế Đức       | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Bà Trần Xuân Hồng    | Thành viên HĐQT   |
| Ông Bùi Ngọc Loan    | Thành viên HĐQT   |
| Ông Trương Minh Long | Thành viên HĐQT   |

**7. Thành viên Ban Giám Đốc**

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u>    |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Tổng Giám Đốc     |
| Ông Lê Quốc Hùng    | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Đinh Quang Ngọc | Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà Trần Thị Bình    | Kế toán trưởng    |

**8. Danh sách các công ty con được hợp nhất  
Công ty con trực tiếp**

| <u>Tên công ty con</u>                           | <u>Địa chỉ</u>                                                                       | <u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) | Số 144, Đường 169, Sangket Veal Vong, Khan 7Makara, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia | 100%                                   | 100%                                |

**9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

| <u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>                   | <u>Địa chỉ</u>                                                              | <u>Quyền biểu quyết của Công ty</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương          | Số 2, Đường Bích Câu, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội                         | 24.12%                              | 24.12%                           |
| - Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung            | Số 184, Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng                          | 29.28%                              | 29.28%                           |
| - Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina             | Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh. | 25.00%                              | 9.15%                            |
| - Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển            | Số 44, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh           | 50%                                 | 51%                              |
| - Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM | Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh      | 50%                                 | 49%                              |
| - Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                             | Số 145-147, Đường Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                 | 33.33%                              | 45%                              |

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

|                                 |         |     |
|---------------------------------|---------|-----|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 06 - 25 | năm |
| Máy móc, thiết bị               | 04 - 10 | năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 | năm |

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

## 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

**7. Thuế**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

**8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

**9. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại, báo cáo tài chính công ty con đã được đề cập tại mục I.8 của Thuyết minh này và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

**10. Số liệu so sánh**

Do đây là năm đầu tiên Công ty hợp nhất báo cáo tài chính, số liệu so sánh là số đầu năm của báo cáo riêng Công ty mẹ đã được kiểm toán.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 2,525,317,279         | 1,852,134,389         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 29,137,078,728        | 41,537,152,091        |
| Các khoản tương đương tiền | 10,874,845,649        | 9,415,000,000         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>42,537,241,656</b> | <b>52,804,286,480</b> |

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                             | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 65,124,596,541        | 46,275,808,840        |
| Trả trước cho người bán                     | 20,040,535,289        | 16,487,181,302        |
| Các khoản phải thu khác                     | 8,678,632,506         | 8,050,448,077         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>93,843,764,336</b> | <b>70,813,438,219</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (2,353,478,231)       | (2,244,321,721)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>91,490,286,105</b> | <b>68,569,116,498</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản trả trước cho người bán chủ yếu là 2 khoản ứng trước sau:

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.

- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.886.532.207 đồng.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                                     | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai | 7,396,356,080        | 7,396,356,080        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | 966,122,000          | -                    |
| - Các khoản khác                                                    | 316,154,426          | 654,091,997          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>8,678,632,506</b> | <b>8,050,448,077</b> |

3. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên để làm hàng

4. Tài sản cố định

| Tài sản cố định<br>Hữu hình   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | Tài sản<br>khác | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm                 | 8,082,292,806             | 2,148,489,070       | 20,193,011,461         | 1,615,176,943       | -               | 32,038,970,280 |
| - Tăng trong năm              | -                         | 14,272,727          | 1,137,754,090          | 458,705,983         | -               | 1,610,732,800  |
| - Giảm khác                   | 29,319,000                | 493,871,124         | 427,266,667            | 962,912,061         | -               | 1,913,368,852  |
| Số dư cuối quý                | 8,052,973,806             | 1,668,890,673       | 20,903,498,884         | 1,110,970,865       | -               | 31,736,334,228 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm                 | 5,761,917,498             | 1,108,967,959       | 10,192,061,550         | 1,214,872,334       | -               | 18,277,819,341 |
| - Khấu hao trong năm          | 615,013,608               | 224,055,974         | 2,047,278,426          | 281,624,624         | -               | 3,167,972,632  |
| - Giảm khác                   | 29,319,000                | 431,012,482         | 257,572,230            | 835,535,752         | -               | 1,553,439,464  |
| Số dư cuối quý                | 6,347,612,106             | 902,011,451         | 11,981,767,746         | 660,961,206         | -               | 19,892,352,509 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm                 | 2,320,375,308             | 1,039,521,111       | 10,000,949,911         | 400,304,609         | -               | 13,761,150,939 |
| Số dư cuối năm                | 1,705,361,700             | 766,879,222         | 8,921,731,138          | 450,009,659         | -               | 11,843,981,719 |

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.807.518.276 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết                       | 47,896,297,770        | 27,800,700,000        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh                     | 19,685,182,851        | 13,867,521,802        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 726,150,000           | 726,150,000           |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>68,307,630,621</b> | <b>42,394,371,802</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>68,307,630,621</b> | <b>42,394,371,802</b> |

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

|                                                                        | Số lượng<br>cổ phần | Vốn góp<br>theo phương pháp<br>giá gốc<br>đến 31/12/2013 | Vốn góp<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>đến 31/12/2013 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao Nhận<br>Vận Tải Ngoại Thương<br>(VNT Logistics)   | 1,320,000           | 13,200,000,000                                           | 22,928,912,259                                                  |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận<br>Vận Tải Miền Trung (Vinatrans<br>Đà Nẵng) | 439,200             | 4,392,000,000                                            | 6,746,796,511                                                   |
| Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành                                     | 1,822,060           | 18,220,589,000                                           | 18,220,589,000                                                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       |                     | <b>35,812,589,000</b>                                    | <b>47,896,297,770</b>                                           |

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

|                                                                         | Tỷ lệ<br>quyền lợi | Vốn góp<br>theo phương pháp<br>giá gốc<br>đến 31/12/2013 | Vốn góp<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>đến 31/12/2013 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike<br>Vina (Japan)                  | 9.15%              | 4,908,430,302                                            | 7,084,983,309                                                   |
| Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận<br>Chuyển (Freight Consolidators) | 51%                | 3,680,051,500                                            | 4,847,485,131                                                   |
| Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển<br>Hàng Hóa Liên Kết LCM              | 49%                | 3,148,740,000                                            | 6,630,545,192                                                   |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                                             | 45%                | 2,130,300,000                                            | 1,122,169,219                                                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        |                    | <b>13,867,521,802</b>                                    | <b>19,685,182,851</b>                                           |

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                     |       | 31/12/2013         |       | 01/01/2013         |
|-------------------------------------|-------|--------------------|-------|--------------------|
|                                     | Tỷ lệ | Giá trị            | Tỷ lệ | Giá trị            |
| Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans | 9.81% | 726,150,000        | 9.81% | 726,150,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                    |       | <b>726,150,000</b> |       | <b>726,150,000</b> |

6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 34,362,623,541        | 21,974,716,464        |
| Người mua trả tiền trước | 11,393,171,444        | 10,078,324,157        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>45,755,794,985</b> | <b>32,053,040,621</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

|                                           | Quý 4 năm 2013  | Quý 4 năm 2012  |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 172,249,768,451 | 131,974,960,169 |
| + Doanh thu Khối Đường biển               | 25,123,922,618  | 28,127,466,033  |

|                                         |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Doanh thu Khối Hàng không             | 33,713,320,045         | 35,809,083,167         |
| + Doanh thu CN Hanoi                    | 85,518,320,171         | 43,300,738,274         |
| + Doanh thu CN Hải Phòng                | 12,477,698,749         | 11,442,951,113         |
| + Doanh thu Khối Logistics              | 15,093,927,185         | 13,294,721,582         |
| + Doanh thu Công ty con                 | 322,579,683            | -                      |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>              | <b>166,808,684,022</b> | <b>126,940,774,566</b> |
| + Giá vốn Khối Đường biển               | 22,324,036,960         | 25,735,679,161         |
| + Giá vốn Khối Hàng không               | 33,146,882,443         | 35,706,788,779         |
| + Giá vốn CN Hanoi                      | 85,558,183,148         | 42,783,784,944         |
| + Giá vốn CN Hải Phòng                  | 12,681,916,159         | 11,596,803,906         |
| + Giá vốn Khối Logistics                | 12,852,499,100         | 11,117,717,776         |
| + Giá vốn Công ty con                   | 245,166,212            | -                      |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>4,205,474,037</b>   | <b>3,397,240,449</b>   |
| Chênh lệch tỷ giá                       | 4,110,760,813          | 3,090,851,211          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia             | -                      | 98,100,000             |
| Lãi ngân hàng                           | 94,713,224             | 208,289,238            |

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

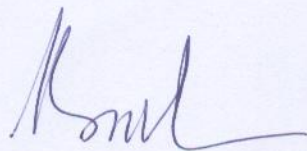
|         | Năm nay       | Năm trước     |
|---------|---------------|---------------|
| Góp vốn | 8,011,889,000 | 4,500,000,000 |

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

|                                | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị      | 294,000,000          | 558,000,000          |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2,088,113,430        | 2,507,772,400        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>2,382,113,430</b> | <b>3,065,772,400</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

